

ĐẶC ĐIỂM THÀNH PHẦN LUẬN CỨ TRONG LẬP LUẬN CỦA TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT

Trần Thị Thắm¹

Ngày nhận bài: 24/06/2024; Ngày phản biện thông qua: 24/09/2024; Ngày duyệt đăng: 25/09/2024

TÓM TẮT

Lập luận là một trong những yếu tố quan trọng của quá trình giao tiếp và có mặt ở mọi lĩnh vực của đời sống cũng như các loại hình văn bản. Lí thuyết lập luận cũng là một vấn đề quan trọng của học phần *Ngữ dụng học tiếng Việt* trong chương trình đào tạo đại học ngành Văn học, Ngôn ngữ và một số ngành học khác. Nội dung về lập luận cũng được cấu tạo thành nhiều bài học ở chương trình Ngữ văn bậc phổ thông nhằm rèn luyện cho học sinh các thao tác lập luận và phân tích tác phẩm văn học. Trong logic học, lập luận là các phát biểu, tiền đề nhằm xác định mức độ chính xác của các kết luận. Trong ngôn ngữ học, lập luận là sử dụng lí lẽ để đi đến một kết luận. Tục ngữ tiếng Việt là những đơn vị ngôn ngữ phản ánh kinh nghiệm về lao động sản xuất, ghi nhận các hiện tượng lịch sử của xã hội loài người. Tục ngữ thể hiện suy nghĩ, khả năng biện luận của người Việt thông qua ngôn ngữ, nhằm thuyết phục hoặc chứng minh một vấn đề cụ thể. Có thể gọi đây là những lập luận dân gian, mang đặc trưng tư duy người Việt, phản ánh đậm nét văn hóa Việt. Luận cứ và kết luận là những thành phần làm nên giá trị của lập luận. Bài viết này khảo sát và phân tích những đặc điểm của thành phần luận cứ của tục ngữ để thấy rõ chiến lược suy ý, góp phần chứng minh phong cách tư duy cũng như nghệ thuật thuyết phục của người Việt trong thể loại văn học truyền miệng này.

Từ khóa: lập luận, luận cứ, tục ngữ.

1. MỞ ĐẦU

Tục ngữ là một trong những đơn vị ngôn ngữ chứa đựng và phản ánh tri thức của nhân dân về các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan. Tục ngữ tiếng Việt chứa đựng đầy đủ nhân sinh quan, vũ trụ quan, được đúc rút từ thực tiễn lao động và kinh nghiệm của người Việt Nam. Đây cũng là nội dung quan trọng được đưa vào giảng dạy trong nhiều học phần cho ngành Văn học, Ngôn ngữ, và Giáo dục Tiểu học ở bậc Sau đại học và đại học. Ở phổ thông, nội dung về tục ngữ xuất hiện trong nhiều bài học Tiếng Việt ở cấp Tiểu học, môn Ngữ văn ở cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Lập luận trong tục ngữ tiếng Việt không chỉ thể hiện tư duy người Việt mà nó còn phản ánh vốn sống, vốn văn hóa và thói quen sử dụng ngôn ngữ của người Việt. Vận dụng lí thuyết lập luận để dạy học tục ngữ tiếng Việt cũng là cách giúp người học hiểu rõ cơ chế tạo nghĩa của những đơn vị này dựa trên những cơ sở, căn cứ cụ thể (từ lí lẽ đưa ra kết luận). Do vậy, việc hiểu nghĩa của tục ngữ (vốn là những đơn vị rất trừu tượng) sẽ trở nên cụ thể, chi tiết và có sức thuyết phục; tránh được cách suy luận thiếu căn cứ khi dạy học về tục ngữ. Qua đó, người sử dụng ngôn ngữ cũng trang bị cho mình đầy đủ kiến thức để có thể đưa ra những lập luận sắc sảo, chặt chẽ, đủ sức thuyết phục trong những tình huống cụ thể. Góp phần làm nên giá trị cho lập luận có thể kể đến các thành phần tham gia: luận cứ, kết luận và các chỉ dẫn lập luận. Bài viết này

khảo sát và phân tích một số đặc điểm của thành phần luận cứ, nhằm làm rõ những nét nổi trội của đơn vị tạo ra lí lẽ cho một lập luận - qua cứ liệu tục ngữ tiếng Việt.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Phương pháp nghiên cứu lý thuyết:* phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu các tài liệu của Ngữ dụng học và các tài liệu liên quan đến lập luận, tục ngữ tiếng Việt. Từ đó, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết về lập luận và tục ngữ tiếng Việt để làm cơ sở triển khai nội dung nghiên cứu

- *Phương pháp miêu tả:* được dùng để diễn giải các đặc điểm của luận cứ trong lập luận của tục ngữ tiếng Việt.

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp:* dùng để phân tích chi tiết các dẫn chứng minh họa; tổng hợp và nâng lên thành luận điểm cho các vấn đề mang tính nhận xét, đánh giá.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Một số vấn đề chung

3.1.1. Khái quát về lập luận

3.1.1.1. Khái niệm lập luận

Mặc dù suy luận là hoạt động của tư duy trừu tượng, diễn ra trong trí óc con người nhưng tư duy không thể tồn tại bên ngoài ngôn ngữ, do vậy, hoạt động suy luận cần được hiện thực hóa dưới dạng các phát ngôn (nói/viết). Quá trình tư duy được

¹Khoa Sư phạm, Trường Đại học Tây Nguyên;

Tác giả liên hệ: Trần Thị Thắm; ĐT: 0935.410.785; Email: tttham@ttn.edu.vn.

hiện thực hóa trong quá trình giao tiếp sẽ tạo ra lập luận. Từ phương diện ngôn ngữ, lập luận đã được định nghĩa như sau:

Nguyễn Đức Dân (2004) cho rằng: “Lập luận là một hoạt động ngôn từ. Bằng công cụ ngôn ngữ, người nói đưa ra lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một hệ thống xác tín nào đó; rút ra một (/một số) kết luận hay chấp nhận một (/một số) kết luận nào đó”. Đỗ Hữu Châu (2007) khẳng định: “lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới”. Diệp Quang Ban (2009) cũng chỉ ra rằng: thuật ngữ *lập luận* được hiểu theo hai nghĩa: Một là quá trình thực hiện sự lập luận, tức là chỉ sự lập luận hay việc lập luận. Hai là sản phẩm của quá trình lập luận, tức là chỉ toàn bộ cái kiến trúc gồm các bộ phận cấu thành có quan hệ với nhau do sự lập luận tạo ra, đây là cái lập luận. Từ sự trình bày ở trên, có thể thấy các tác giả đều khẳng định: *lập luận là đưa ra những lí lẽ để hướng người nghe đến một kết luận nào đấy một cách thuyết phục*. Đây cũng là khái niệm chúng tôi lấy làm cơ sở để triển khai những vấn đề có liên quan đến lí thuyết về lập luận trong bài viết này.

3.1.1.2. Luận cứ và kết luận trong lập luận

Khái niệm *luận cứ* (kí hiệu p hoặc q) trong các công trình ngôn ngữ thường được trình bày theo các cách diễn đạt: “trong quan hệ phát ngôn, lí lẽ được coi là luận cứ” (Đỗ Hữu Châu, 2007) và “lí lẽ chính là nội dung của các phát ngôn”; “luận cứ là các dữ kiện xuất phát để làm căn cứ cho lập luận, từ đó suy ra kết đề” (Nguyễn Đức Dân, 2004). Có thể thấy rằng, dù cách phát biểu khác nhau nhưng các tác giả đều thống nhất *luận cứ* chính là *căn cứ để lập luận*. Như vậy, có thể hiểu *luận cứ là những căn cứ để từ đó rút ra kết luận*.

Kết luận (kí hiệu r, R) là thành phần quan trọng nhất trong một lập luận, bởi tiêu chí để xác định được một lập luận chính là kết luận, “hễ tìm ra được một kết luận là ta có một lập luận” (Đỗ Hữu Châu, 2007). Có thể hiểu kết luận là điều được rút ra từ luận cứ.

3.1.2. Khái quát về tục ngữ tiếng Việt

Tục ngữ Việt Nam là kho tàng lí lẽ chung của lập luận dân gian. Theo tư duy người Việt, tục ngữ thể hiện kinh nghiệm về cách nhìn nhận, bình giá, ứng xử, thực hành các hiện tượng tự nhiên và xã hội của con người. Bàn về khái niệm “tục ngữ”, nhiều nhà nghiên cứu đưa ra cách hiểu về đơn vị này trong tiếng Việt.

Vũ Ngọc Phan (2021) cũng đưa ra cách hiểu về tục ngữ: “*Tục ngữ là một câu tự nó diễn đạt trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một*

luân lí, một công lí, có khi là một sự phê phán”. Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam quan niệm “tục ngữ là một câu nói hoàn chỉnh, diễn đạt trọn vẹn một ý nghĩa mang nội dung nhận xét quan hệ xã hội, truyền đạt kinh nghiệm sống, cho bài học luân lí hay phê phán sự việc” (Viện Ngôn ngữ học, 2022). Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên (2002) chú ý đến tính nguồn gốc của tục ngữ ven cạnh cấu tạo và ý nghĩa của nó: “tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, có ý nghĩa hàm súc, do nhân dân lao động sáng tạo nên và lưu truyền qua nhiều thế kỉ”.

Các cách hiểu về tục ngữ tuy có diễn đạt khác nhau nhưng nhìn chung các tác giả đều chú ý đến những đặc điểm của tục ngữ như: ổn định về cấu trúc, có hình thức bền vững, có ý nghĩa trọn vẹn, thể hiện một thông báo (tương đương với chức năng của câu), đúc kết kinh nghiệm của dân gian và nhằm truyền đạt một thông điệp nhất định, ...

Chúng tôi xin đưa ra cách hiểu về tục ngữ làm cơ sở cho việc triển khai nội dung nghiên cứu trong bài viết: *tục ngữ là một kết cấu cố định, có tính trọn vẹn về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức (có kết cấu hai trung tâm như câu), có vần điệu, thể hiện những phán đoán, kinh nghiệm được đúc kết từ cuộc sống con người về tự nhiên và xã hội; tục ngữ khái quát hóa những nhận xét cụ thể thành những phương châm, chân lý. Tục ngữ là sự phán đoán để đi đến kết luận có giá trị đúng - sai, chân thực - giả dối; tục ngữ vừa có tính khoa học (thể hiện tri thức dân gian) vừa có tính nghệ thuật (là thông điệp nghệ thuật)*.

3.2. Một số đặc điểm của thành phần luận cứ trong lập luận của tục ngữ tiếng Việt

3.2.1. Số lượng và vị trí của luận cứ

* *Về số lượng*, mỗi một lập luận trong tục ngữ tiếng Việt có thể có *một hay nhiều luận cứ*. Các luận cứ có thể xuất hiện trong cùng một phát ngôn (câu) hoặc trong các phát ngôn của đoạn.

Ví dụ: *Kiến dạn tổ (p) thì mưa (r)*.

Lập luận này là một kinh nghiệm dự đoán thời tiết, gồm một luận cứ và một kết luận. Luận cứ p nêu một hiện tượng tự nhiên: khi có kiến cánh bay ra nhiều, dạn tổ lên chỗ cao và đưa ra kết luận r: trời sắp có mưa hoặc bão lụt.

* *Về vị trí*, trong lập luận thông thường, luận cứ có thể đứng gần hoặc xa kết luận nhưng trong tục ngữ *luận cứ thường đứng cạnh nhau* (nếu lập luận đó sử dụng nhiều luận cứ) và đứng gần kết luận, tức đứng ngay trước hoặc sau kết luận. Trật tự này tạo ra logic quy nạp hoặc diễn dịch, làm cho vấn đề được trình bày được rõ ràng qua mối quan hệ giữa cái chi tiết, cụ thể, đơn lẻ và cái khái quát, tổng hợp. Điều này tạo điều kiện để các đối tượng giao

tiếp dễ theo dõi vấn đề và dễ hình dung nội dung, ý nghĩa của lập luận.

Ví dụ: *Thâm đông (p1), hồng tây (p2), dựng may (p3)/Ai ơi ở lại ba ngày hãy đi (r)*. Đây là lập luận thể hiện kinh nghiệm của người dân vùng biển về xem thời tiết, có 3 luận cứ đứng cạnh nhau và đứng trước kết luận, nêu lên 3 hiện tượng: nhìn về phía đông thấy có nhiều mây đen (p1), nhìn phía tây có ráng đỏ, sắc trời hồng lên (p2), kèm theo gió may nổi lên (p3); kết luận đưa ra cho các hiện tượng trên là: *ai ơi ở lại ba ngày hãy đi* (trời sắp có bão, không thể ra khơi được mà phải đợi đến lúc bão tan (thường là ba ngày)).

3.2.2. Tính chất của luận cứ

* Trong một lập luận của tục ngữ tiếng Việt, các luận cứ có thể đồng hướng hoặc nghịch hướng với nhau.

Ví dụ: *Nhất nước (p1), nhì phân (p2), tam cần (p3), tứ giống (p4)*

p1, p2, p3, p4 là các luận cứ đồng hướng lập luận, liệt kê 4 yếu tố quan trọng trong việc trồng trọt: nước là quan trọng nhất của sự sống; tiếp đến là phân bón giúp cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng; cần cù trong lao động, sự chăm sóc kỹ càng, tỉ mỉ của người nông dân là yếu tố thứ ba; cuối cùng chất lượng của giống. Các luận cứ này cùng hướng đến kết luận: kinh nghiệm trồng lúa nước nói riêng và sản xuất nông nghiệp nói chung.

Cũng có khi, lập luận trong tục ngữ dùng các lí lẽ nghịch hướng nhau:

Ví dụ: *Lõi dâu hơn giác gụ (r)*

Lập luận này gồm một kết luận (r) tường minh, lập luận này có 2 luận cứ hàm ẩn nghịch hướng nhau. Luận cứ hàm ẩn (p) nêu lên đặc tính của lõi dâu: lõi là phần trong cùng của thân cây gỗ, chứa các chất tinh túy của cây, cứng chắc và khó bị thấm nước. Bởi kết cấu như vậy mà gỗ lõi ít bị sâu đục, nấm mốc và mối mọt,... tốt nhất trong các bộ phận của cây gỗ. Cây dâu là loại phổ biến, không được xếp vào loại gỗ quý, đắt đỏ. Luận cứ này hướng đến kết luận hàm ẩn: mỗi một sự vật sẽ có những đặc điểm tốt nhất định, dù gỗ cây dâu không hiếm nhưng phần lõi dâu là phần tinh túy của loại cây này. Luận cứ hàm ẩn (q) chỉ ra đặc điểm của giác gụ: gụ là loại gỗ quý hiếm nhưng giác gụ là phần bên ngoài của thân cây gỗ (xếp ngay sau lớp vỏ), có kết cấu xốp mềm, độ ẩm cao, độ chịu lực kém, dễ bị mối mọt, nấm mốc, độ bền không cao, vậy giác gụ chỉ loại gỗ này của cây gụ. Luận cứ này nghịch hướng với (p), hướng đến kết luận hàm ẩn: những đồ vật tốt nhất vẫn có những điểm không tốt, giác gụ cũng chỉ là phần gỗ kém chất lượng của cây gụ dù cây gụ được xếp vào loại cây gỗ

quý hiếm, giá thành rất cao. Luận cứ p hướng đến sự lựa chọn đối tượng (lõi dâu) còn q hướng đến sự không sự chọn đối tượng (giác gụ). Các luận cứ này hướng đến R hàm ẩn: cần chú ý đến chất lượng, phần cốt lõi tinh túy bên trong hơn là nhìn vào bên ngoài để đánh giá.

* Trong lập luận của tục ngữ tiếng Việt, luận cứ có thể hiển mình cũng có thể không xuất hiện trực tiếp (hàm ẩn).

Ví dụ: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn (r)*. Lập luận này có (r) tường minh “tốt gỗ hơn tốt nước sơn” và một R hàm ẩn: phẩm chất đạo đức của con người quan trọng hơn vẻ bề ngoài. Kết luận này được suy ra từ hai luận cứ hàm ẩn: (p) gỗ là vật liệu để làm nên đồ vật, nếu gỗ tốt sẽ làm được những vật dụng tốt, ngược lại, gỗ xấu sẽ làm nên những vật dụng không tốt, chóng hỏng; (q) nước sơn là chất liệu quét lên mặt gỗ, tạo ra hình thức thẩm mỹ bên ngoài của đồ vật nhưng nó không quyết định được độ bền của đồ vật đó.

* Các luận cứ trong một lập luận của tục ngữ tiếng Việt có thể cùng một phạm trù hoặc cũng có thể thuộc nhiều phạm trù khác nhau để dễ so sánh, đối chiếu các sự kiện với nhau. Các hình ảnh được sử dụng làm luận cứ thường có cùng phẩm chất, thuộc tính hoặc đôi khi đối lập, trái ngược nhau về phẩm chất, thuộc tính để vấn đề lập luận được làm rõ hơn và người nghe dễ hiểu, dễ hình dung.

Ví dụ: *Chim có tổ (p1), người có tông (p2)*

Lập luận gồm 2 luận cứ có các hình ảnh thuộc những phạm trù khác nhau, p1 là luận cứ xây dựng trên cơ sở đặc tính về loài chim: “tổ” là nơi ở hoặc đẻ trứng của một số loài vật, thường được chim mẹ làm ở nơi cao ráo, gọn gàng, sạch sẽ. Chim non sinh ra sẽ sống trong tổ và được chim mẹ nuôi nấng, chăm sóc cẩn thận. “Chim có tổ” được hiểu là nơi gắn bó khi chim non ra đời và trưởng thành. P2 được xây dựng dựa vào lẽ thường về nguồn gốc con người: “tông” được hiểu là tổ tông, nòi giống, dòng dõi của mỗi người. Từ các luận cứ, ta suy ra được nghĩa hàm ẩn của tục ngữ này là: ai cũng có tổ tiên, cội nguồn của mình, vì vậy, mỗi người cần ghi nhớ và biết ơn tổ tiên, ông bà cha mẹ - những người đã sinh thành và dưỡng dục mình.

3.2.3. Dẫn chứng được sử dụng trong luận cứ của tục ngữ tiếng Việt

Mục đích của việc lập luận là để thuyết phục, vì vậy, người Việt khi thể hiện quan điểm của mình qua tục ngữ đã hướng đến việc sử dụng đa dạng các loại dẫn chứng. Phương tiện, hình ảnh trong luận cứ thuộc nhiều lĩnh vực của đời sống tự nhiên và xã hội. Điều này giúp người nghe hình dung rõ sự việc mà không cần giải thích dài dòng.

Ví dụ: *Một con ngựa đau (p), cả tàu bỏ cỏ (r).*

Luận cứ và kết luận của lập luận này nêu hình ảnh về đặc tính của loài ngựa: ngựa là một loài động vật ăn cỏ, sống theo bầy đàn, tàu là máng ăn cho ngựa; khi một con ngựa ốm, không ăn uống được thì cả đàn ngựa cũng sẽ lo lắng bỏ ăn. Giữa luận cứ và kết luận chỉ rõ sự đối lập trong các vế: “một con ngựa” đại diện cho cá nhân, tính riêng lẻ, độc, “con ngựa đau” là cá nhân rơi vào tình thế khó khăn; “cả tàu” biểu trưng cho tập thể, cộng đồng. Từ hình ảnh được sử dụng trong các thành phần lập luận, chúng ta suy ra được nghĩa hàm ẩn của câu tục ngữ: hàm ý về việc khi một người trong tập thể (cộng đồng) gặp chuyện không may thì các thành viên khác cũng sẽ lo lắng không yên; khẳng định mối quan hệ gắn kết giữa con người với con người với nhau, giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng, xã hội; nhấn mạnh nhắc nhở con người về tinh thần sẻ chia, đồng cảm, tương thân tương ái, đoàn kết trong cuộc sống.

4. KẾT LUẬN

Từ sự phân tích trên, có thể thấy thành phần

luận cứ trong tục ngữ tiếng Việt thường là những sự kiện, hiện tượng, hình ảnh cụ thể, gắn gũi với đời sống con người. Những sự kiện, hiện tượng này thường được con người quan sát và khái quát thành những quy luật về tự nhiên và xã hội. Thành phần luận cứ trong lập luận tục ngữ tiếng Việt có những đặc điểm như: có một hoặc nhiều luận cứ trong một lập luận; các luận cứ có thể đồng hướng hoặc nghịch hướng; luận cứ có tính tường minh hoặc hàm ẩn; phương tiện hình ảnh sử dụng trong luận cứ đa dạng, thuộc nhiều phạm trù của đời sống tự nhiên và xã hội, thường là những sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi trong đời sống hằng ngày,... Những đặc điểm này nhằm hướng đến việc xây dựng hệ thống lí lẽ có tính thuyết phục, tăng cường hiệu lực cho lập luận theo thói quen sử dụng ngôn ngữ của người Việt. Cùng với kết luận, luận cứ trong lập luận của tục ngữ tiếng Việt có vai trò quan trọng trong việc tạo ra những triết lý dân gian mang đậm bản sắc văn hóa, phản ánh rõ nét tư duy của người Việt.

CHARACTERISTICS OF ARGUMENT COMPONENT IN THE ARGUMENT OF VIETNAMESE PROVERBS

Tran Thi Tham¹

Received Date: 24/06/2024; Revised Date: 24/09/2024; Accepted for Publication: 25/09/2024

ABSTRACT

Argument is one of the important elements of the communication process and is present in all areas of life as well as all types of text. Argument theory is also an important issue of the Vietnamese Pragmatics module in the undergraduate training program in Literature, Language and some other fields of study. Argumentative content is also made up of many lessons in the high school Literature program to train students in reasoning and analyzing literary works. In logic, arguments are statements and premises that determine the accuracy of conclusions. In linguistics, to argue is to use reason to reach a conclusion. Vietnamese proverbs are linguistic units that reflect experiences of productive labor and record historical phenomena of human society. Proverbs express the thinking and reasoning ability of Vietnamese people through language, in order to persuade or prove a specific issue. We can call these folk arguments, typical of Vietnamese thinking, reflecting Vietnamese culture. Arguments and conclusions are the components that make up the value of an argument. This article surveys and analyzes the characteristics of the argument component of proverbs to clearly see the strategy of inference, contributing to proving the thinking style as well as the art of persuasion of Vietnamese people in this genre of oral literature.

Keywords: *argument, arguments, proverb.*

¹Faculty of Education, Tay Nguyen University;

Corresponding author: Tran Thi Tham; Tel: 0935410785; Email: ttham@.tn.edu.vn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Diệp Quang Ban (2009). *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Đỗ Hữu Châu (2000). Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 61.
- Đỗ Hữu Châu (1996). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia. Hà Nội.
- Đỗ Hữu Châu (2007). *Đại cương ngôn ngữ học* (tập 2). Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Đỗ Hữu Châu và Đỗ Việt Hùng (2008). *Giáo trình Ngữ dụng học*. Nxb ĐH Sư phạm. Hà Nội.
- Nguyễn Từ Chi (1996). *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
- Mai Ngọc Chừ (2009). *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*. Nxb Phương Đông. Hà Nội.
- Việt Chương (2009). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam*. Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
- Nguyễn Đức Dân (1986). Ngữ nghĩa và thành ngữ, tục ngữ, sự vận dụng. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 3.
- Nguyễn Đức Dân (1987). *Logic ngữ nghĩa cú pháp*. Nxb ĐH và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
- Nguyễn Đức Dân (1996). *Lôgich và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Nguyễn Đức Dân (2000). *Ngữ dụng học* (tập 1). Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Nguyễn Đức Dân (2004). *Nhập môn logic hình thức và logic phi hình thức*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Đức Dân (2016). *Logic - ngữ nghĩa từ hư tiếng Việt*. Nxb Trẻ. Hà Nội.
- Nguyễn Đức Dân (2022). *Triết lý tiếng Việt*. Nxb Trẻ. Hà Nội.
- Đình Gia Khánh, Chu Xuân Diên (2002). *Văn học dân gian Việt Nam*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Vũ Ngọc Phan (2021). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* (tập 1). Nxb Kim Đồng. Hà Nội.
- Viện Ngôn ngữ học (2022). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Nxb Hồng Đức. Hà Nội.